

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2010/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2010

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;
Căn cứ Luật thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,

NGHỊ ĐỊNH:

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể; việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; tổ chức và hoạt động của bảo tàng; việc khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện và giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Điều 2. Di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể

1. Di sản văn hóa phi vật thể bao gồm:

- a) Truyền thống truyền khẩu;
- b) Nghệ thuật trình diễn dân gian;
- c) Tập quán xã hội và tín ngưỡng;
- d) Lễ hội truyền thống;
- đ) Nghề thủ công truyền thống;
- e) Tri thức dân gian.

2. Di sản văn hóa vật thể bao gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi là di tích), di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Điều 3. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa

Nhà nước bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa thông qua các chính sách sau đây:

1. Xây dựng và thực hiện chương trình mục tiêu bảo tồn các di sản văn hóa tiêu biểu;

2. Khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; xét tặng danh hiệu vinh dự nhà nước và thực hiện các chính sách ưu đãi về tinh thần và vật chất đối với nghệ nhân, nghệ sĩ nắm giữ và có công phổ biến nghệ thuật truyền thống, bí quyết nghề nghiệp có giá trị đặc biệt.

3. Nghiên cứu áp dụng thành tựu khoa học công nghệ vào các hoạt động sau đây:

a) Thăm dò, khai quật khảo cổ; bảo quản, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích;

b) Thăm định, quản lý sưu tập, bảo quản hiện vật, chỉnh lý, đổi mới nội dung, hình thức trưng bày và hoạt động giáo dục của bảo tàng;

c) Sưu tầm, lưu giữ và phổ biến giá trị di sản văn hóa phi vật thể; thành lập ngân hàng dữ liệu về di sản văn hóa phi vật thể.

4. Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

5. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đóng góp về tinh thần và vật chất hoặc trực tiếp tham gia các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa;

6. Mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; xây dựng và thực hiện các dự án hợp tác quốc tế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Những hành vi vi phạm làm sai lệch di sản văn hóa

1. Tuyên truyền, phổ biến, trình diễn sai lệch nội dung và giá trị của di sản văn hóa phi vật thể.

2. Làm thay đổi yếu tố gốc cấu thành di tích như đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích hoặc tu bổ, phục hồi không đúng với yếu tố gốc cấu thành di tích và các hành vi khác khi chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch, tuyên truyền, giới thiệu sai lệch về nội dung và giá trị của di tích.

3. Làm thay đổi môi trường cảnh quan của di tích như chặt cây, phá đá, đào bới, xây dựng trái phép và các hành vi khác gây ảnh hưởng xấu đến di tích.

4. Những trường hợp sau đây bị coi là đào bới trái phép địa điểm khảo cổ:

a) Tự ý đào bới, tìm kiếm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong khu vực bảo vệ di tích và địa điểm thuộc quy hoạch khảo cổ như di chỉ cư trú, mộ táng, công xưởng chế tác công cụ, thành lũy và các địa điểm khảo cổ khác;

b) Tự ý tìm kiếm, trực vớt các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia còn chìm đắm dưới nước.

Chương II

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 5. Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia

1. Di sản văn hóa phi vật thể được lập hồ sơ khoa học để đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia phải bảo đảm các tiêu chí sau:

- a) Có tính đại diện, thể hiện bản sắc của cộng đồng, địa phương;
- b) Phản ánh sự đa dạng văn hóa và sự sáng tạo của con người, được kế tục qua nhiều thế hệ;
- c) Có khả năng phục hồi và tồn tại lâu dài;
- d) Được cộng đồng đồng thuận, tự nguyện đề cử và cam kết bảo vệ.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 1 Điều này và trình tự, thủ tục lập, gửi hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Điều 6. Lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của Việt Nam để đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc đưa vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp

1. Di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu được lựa chọn theo các tiêu chí sau đây:

- a) Có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học;
- b) Có phạm vi và mức độ ảnh hưởng mang tính quốc gia và quốc tế về lịch sử, văn hóa, khoa học;
- c) Phản ánh nguồn gốc và vai trò của di sản văn hóa phi vật thể đối với cộng đồng trong quá khứ và hiện tại;
- d) Thể hiện bản sắc văn hóa truyền thống độc đáo và là cơ sở cho sự sáng tạo những giá trị văn hóa mới;
- đ) Được cộng đồng đồng thuận, tự nguyện đề cử và cam kết bảo vệ.

2. Trình tự, thủ tục lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu:

a) Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này và Hướng dẫn hoạt động triển khai Công ước 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) tổ chức việc lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu theo đề nghị bằng văn bản của chủ sở hữu và Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có di sản văn hóa gửi hồ sơ đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch để Bộ đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia cho ý kiến;

c) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia tiến hành thẩm định và có ý kiến bằng văn bản;

d) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Hồ sơ về di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu trình Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

a) Đơn đề nghị của chủ sở hữu di sản văn hóa phi vật thể và văn bản đồng ý của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương nơi có di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu;

b) Các tài liệu về di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu có liên quan theo quy định UNESCO;

c) Văn bản thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia;

d) Văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn cụ thể việc lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm gửi hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu sau khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc đưa vào Danh sách di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp; báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và chủ sở hữu di sản văn hóa phi vật thể về quyết định của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc đối với di sản văn hóa phi vật thể đó.

Điều 7. Khuyến khích việc duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu

Nhà nước khuyến khích duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống thông qua các biện pháp sau đây:

1. Điều tra, phân loại các nghề thủ công truyền thống trong phạm vi cả nước; hỗ trợ việc duy trì và phục hồi các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền;

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác và sử dụng vật liệu truyền thống;

3. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ việc sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thủ công truyền thống;

4. Đẩy mạnh việc quảng bá sản phẩm thủ công truyền thống ở thị trường trong nước và nước ngoài bằng nhiều hình thức;

5. Đề cao và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phổ biến và truyền dạy kỹ thuật, kỹ năng nghề nghiệp các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu;

6. Có chính sách ưu đãi về thuế đối với các hoạt động duy trì, phục hồi và phát triển nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu theo quy định của các luật thuế.

Điều 8. Thẩm quyền và thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam.

2. Thủ tục cấp phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể được quy định như sau:

a) Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài xin nghiên cứu, sưu tầm phải gửi đơn xin phép kèm theo đề án nói rõ mục đích, địa bàn, thời hạn và đối tác Việt Nam tham gia nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể đến Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong trường hợp địa bàn nghiên cứu, sưu tầm có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên thì đơn xin phép phải được gửi tới Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hoặc Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét cấp phép; trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 9. Danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú

1. Tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú thực hiện theo quy định tại Điều 3 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và quy trình, thủ tục lập, gửi hồ sơ để xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

Điều 10. Chính sách đãi ngộ đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú

1. Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú được hưởng các chính sách đãi ngộ sau đây:

a) Được hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thuận lợi về không gian, mặt bằng để tổ chức các hoạt động truyền dạy, sáng tạo, trình diễn, trưng bày, giới thiệu sản phẩm;

b) Được hưởng chế độ bảo hiểm y tế;

c) Được giảm hoặc miễn thuế đối với hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể;

d) Được hưởng trợ cấp sinh hoạt hằng tháng và ưu đãi khác nếu có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế và các bộ, ngành có liên quan ban hành chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ

Điều 11. Phân loại di tích

Căn cứ vào tiêu chí quy định tại Điều 28 Luật di sản văn hóa, di tích được phân loại như sau:

1. Di tích lịch sử (di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân);

2. Di tích kiến trúc nghệ thuật;

3. Di tích khảo cổ;
4. Danh lam thắng cảnh.

Điều 12. Kiểm kê di tích

1. Việc kiểm kê di tích được tổ chức thực hiện theo tiêu chí quy định tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa và khoản 2 Điều 28 Luật Di sản văn hóa.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm kê di tích, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích.

Điều 13. Lập hồ sơ khoa học xếp hạng di tích

1. Căn cứ giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của di tích đã được kiểm kê, phân loại quy định tại khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa và khoản 2 Điều 28 Luật di sản văn hóa, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm lập hồ sơ di tích trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét xếp hạng di tích.
2. Hồ sơ xếp hạng di tích bao gồm:
 - a) Đơn đề nghị xếp hạng của tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích;
 - b) Lý lịch di tích;
 - c) Bản đồ vị trí và chỉ dẫn đường đến di tích;
 - d) Bản vẽ mặt bằng tổng thể các mặt cắt ngang, cắt dọc, bản vẽ những kết cấu và chi tiết kiến trúc có chạm khắc tiêu biểu của di tích tỷ lệ 1/50;
 - đ) Tập ảnh màu khảo tả di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích từ cỡ 9 cm x 12 cm trở lên (nếu có);
 - e) Bản thống kê di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích;
 - g) Bản dập, dịch văn bia, câu đối, đại tự và các tài liệu Hán Nôm hoặc tài liệu bằng các loại ngôn ngữ khác về di tích;
 - h) Biên bản và bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích có dấu xác nhận của Ủy ban nhân dân các cấp, của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tài nguyên môi trường và Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch;
 - i) Tờ trình về việc xếp hạng di tích theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chi tiết nội dung Hồ sơ khoa học xếp hạng di tích.

Điều 14. Nguyên tắc xác định phạm vi và cấm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích

1. Việc xác định khu vực bảo vệ I của di tích quy định tại khoản 13 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa được thực hiện theo các nguyên tắc sau:
 - a) Đối với di tích là công trình xây dựng, địa điểm gắn với các sự kiện lịch sử, thân thế và sự nghiệp của danh nhân thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bảo đảm phản ánh những diễn biến tiêu biểu của sự kiện lịch sử, những công trình lưu niệm gắn với danh nhân liên quan đến di tích đó;

b) Đối với di tích là địa điểm khảo cổ thì phạm vi khu vực bảo vệ I phải bảo đảm giữ nguyên trạng toàn bộ phạm vi khu vực đã phát hiện các di vật, địa hình, cảnh quan có liên quan trực tiếp tới môi trường sinh sống của chủ thể đã tạo nên địa điểm khảo cổ đó;

c) Đối với di tích là quần thể các công trình kiến trúc nghệ thuật hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ thì việc xác định khu vực bảo vệ I phải bảo đảm giữ nguyên trạng các công trình vốn có của di tích bao gồm sân, vườn, ao, hồ và cả các yếu tố khác liên quan đến di tích;

d) Đối với danh lam thắng cảnh thì việc xác định khu vực bảo vệ I phải bảo đảm tính toàn vẹn của cảnh quan thiên nhiên, địa hình, địa mạo và các yếu tố địa lý khác chứa đựng sự đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù hoặc các dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất.

2. Khu vực bảo vệ II là khu vực bao quanh hoặc tiếp giáp với khu vực bảo vệ I để bảo vệ cảnh quan và môi trường - sinh thái của di tích và là khu vực được phép xây dựng các công trình phục vụ việc tôn tạo, khai thác và phát huy giá trị của di tích.

Việc xác định di tích chỉ có khu vực bảo vệ I được áp dụng trong trường hợp di tích đó nằm trong khu vực dân cư hoặc liền kề các công trình xây dựng mà không thể di dời. Đối với di tích gồm nhiều công trình xây dựng, địa điểm phân bố trên phạm vi rộng thì phải xác định khu vực bảo vệ I cho từng công trình xây dựng, địa điểm.

3. Cắm mốc giới các khu vực bảo vệ di tích phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Phân định rõ ranh giới các khu vực bảo vệ di tích với khu vực tiếp giáp trên thực địa theo biên bản và bản đồ khoanh vùng bảo vệ các khu vực bảo vệ di tích trong hồ sơ xếp hạng di tích;

b) Cột mốc phải được làm bằng chất liệu bền vững và đặt ở vị trí dễ nhận biết;

c) Hình dáng, màu sắc, kích thước cột mốc phải phù hợp với môi trường, cảnh quan của di tích và không làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức việc cắm mốc giới.

Điều 15. Thẩm quyền thẩm định dự án cải tạo, xây dựng công trình có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh mà có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài các khu vực bảo vệ di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt mà có khả năng ảnh hưởng xấu đến di tích.

Điều 16. Các tổ chức có chức năng thăm dò, khai quật khảo cổ

1. Cơ quan nghiên cứu khảo cổ học của Nhà nước.

2. Trường đại học có bộ môn khảo cổ học.

3. Bảo tàng và Ban Quản lý di tích của Nhà nước có chức năng nghiên cứu khảo cổ.

4. Hội có chức năng nghiên cứu khảo cổ ở Trung ương.

Điều 17. Quy hoạch khảo cổ

1. Quy hoạch khảo cổ ở địa phương được lập cho địa điểm khảo cổ trong lòng đất và dưới nước, là nơi đã phát hiện dấu tích, di vật hoặc có dấu hiệu là nơi lưu giữ dấu tích, di vật phản ánh quá trình tồn tại của con người và môi trường tự nhiên trong quá khứ có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

2. Quy hoạch khảo cổ phải thể hiện được các nội dung sau:

a) Địa điểm khảo cổ phải được chỉ rõ bằng vị trí và tên gọi;

b) Phải có căn cứ khoa học chứng minh khả năng có dấu tích, di vật tại địa điểm khảo cổ;

c) Xác định ranh giới, diện tích địa điểm khảo cổ;

d) Dự kiến thời gian thăm dò, khai quật khảo cổ.

3. Việc lập, công bố quy hoạch khảo cổ thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

4. Căn cứ kết quả nghiên cứu, thăm dò, khai quật khảo cổ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thường xuyên rà soát, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh quy hoạch khảo cổ.

Chương IV

DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 18. Thu nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do thăm dò, khai quật, hoặc do tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp

1. Mọi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ở trong lòng đất thuộc đất liền, hải đảo, ở vùng nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo quy định tại Điều 6 Luật di sản văn hóa, khi phát hiện hoặc tìm thấy đều thuộc Nhà nước theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức việc thu nhận các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để tạm nhập vào kho bảo quản của Bảo tàng cấp tỉnh nơi phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa.

3. Tổ chức, cá nhân giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được khen thưởng và được nhận một khoản tiền thưởng theo quy định tại Điều 32 và Điều 33 Nghị định này.

Điều 19. Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trong phạm vi địa phương mình.

2. Chủ sở hữu bảo vật quốc gia phải làm thủ tục đăng ký với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương nơi mình cư trú. Trong trường hợp thay đổi chủ sở hữu bảo vật quốc gia thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thay đổi

chủ sở hữu, chủ sở hữu cũ phải thông báo cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi đăng ký bảo vật quốc gia về họ, tên, địa chỉ chủ sở hữu mới.

Sau khi đăng ký bảo vật quốc gia, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải kịp thời báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Quyền của chủ sở hữu di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã được đăng ký:

- a) Được cấp Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;
- b) Được cơ quan chuyên môn của Nhà nước thẩm định miễn phí;
- c) Được hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn về bảo quản di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu của mình;
- d) Được tạo điều kiện thuận lợi để phát huy giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

4. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Điều 20. Đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản

Thủ tục đưa di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản được quy định như sau:

1. Đối với di vật, cổ vật:

a) Di vật, cổ vật thuộc bảo tàng quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Giám đốc bảo tàng;

b) Di vật, cổ vật thuộc bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương;

c) Di vật, cổ vật thuộc bảo tàng cấp tỉnh do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trên cơ sở đơn xin phép của chủ sở hữu di vật, cổ vật đó.

2. Đối với bảo vật quốc gia:

a) Bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng quốc gia do Thủ tướng Chính phủ cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương do Thủ tướng Chính phủ cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị,

tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng cấp tỉnh, bảo vật quốc gia thuộc sở hữu tư nhân do Thủ tướng Chính phủ cho phép theo đề nghị bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Việc bảo hiểm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đưa ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản do các bên thỏa thuận theo tập quán quốc tế và điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

4. Việc vận chuyển, tạm xuất, tái nhập và tạm nhập, tái xuất di vật, cổ vật phải tuân thủ những quy định của pháp luật về hải quan và những quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Việc cấp giấy phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định loại di vật, cổ vật được đưa ra nước ngoài.

2. Việc mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế di vật, cổ vật không thuộc sở hữu toàn dân, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội để đưa ra nước ngoài phải có giấy phép của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài.

Trong thời hạn 30 ngày, sau khi nhận được đơn và các giấy tờ có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

4. Thủ tục cấp giấy phép đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài:

- a) Có đơn xin phép gửi Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- b) Có giấy chứng nhận chuyển quyền sở hữu của chủ sở hữu cũ;
- c) Hồ sơ đăng ký di vật, cổ vật.

5. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy chế mua bán, trao đổi, tặng cho và để thừa kế ở trong nước và nước ngoài đối với di vật, cổ vật quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 22. Khiếu nại, tố cáo về di vật, cổ vật khi đang làm thủ tục đưa ra nước ngoài

Di vật, cổ vật đang trong quá trình xin phép đưa ra nước ngoài mà có khiếu nại, tố cáo tổ chức, cá nhân đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài mà không phải là chủ sở hữu hợp pháp hoặc di vật, cổ vật đang có tranh chấp thì việc đưa di vật, cổ vật ra nước ngoài phải tạm dừng để xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, tố cáo, nếu không có căn cứ xác định việc sở hữu di vật, cổ vật là bất hợp pháp hoặc đang có tranh chấp thì di vật, cổ vật được phép đưa ra nước ngoài sau khi hoàn thành thủ tục xin phép.

Điều 23. Thẩm quyền cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

Thẩm quyền cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được quy định cụ thể như sau:

1. Cục trưởng Cục Di sản văn hóa cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích quốc gia đặc biệt, bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương;

2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, bảo tàng cấp tỉnh và sở hữu tư nhân.

Chương V

VIỆC MUA BÁN DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 24. Quản lý hoạt động mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Nhà nước thống nhất quản lý hoạt động mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân kinh doanh, mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Việc kinh doanh di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, các luật thuế, Luật di sản văn hóa và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Nhà nước bảo hộ việc mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đối với những di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã được đăng ký theo quy định của Luật di sản văn hóa; tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân thực hiện chuyên quyền sở hữu đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đã đăng ký và đăng ký đối với di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mua bán có nguồn gốc hợp pháp chưa được đăng ký.

3. Nghiêm cấm mua bán di vật, cổ vật có nguồn gốc bất hợp pháp.

4. Nghiêm cấm mua bán trái phép di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia để đưa ra nước ngoài.

Điều 25. Tổ chức và hoạt động của cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam có địa chỉ thường trú tại Việt Nam;

b) Có cửa hàng đủ diện tích phù hợp để trưng bày di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

c) Có đủ phương tiện trưng bày, bảo quản và bảo vệ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

2. Hoạt động của cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Chỉ mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc hợp pháp;

b) Chỉ mua bán bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân có giấy phép làm bản sao do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 23 của Nghị định này cấp;

c) Đối với những bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia khi trưng bày để mua bán phải ghi rõ là bản sao và phải có ký hiệu riêng để phân biệt với bản gốc;

d) Thực hiện các thủ tục cần thiết để cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 19 của Nghị định này chuyển quyền sở hữu cho người mua di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hoặc làm thủ tục xin giấy phép cho người mua mang di vật, cổ vật thuộc loại được phép đưa ra nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định này;

đ) Thực hiện các quy định của pháp luật về sổ sách đăng ký di vật cổ vật, bảo vật quốc gia mua vào và bán ra, sổ sách tài chính kế toán và nghĩa vụ nộp thuế.

Điều 26. Tổ chức bán đấu giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Tổ chức, cá nhân bán đấu giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải làm thủ tục đăng ký với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch địa phương về danh mục bán đấu giá và phải được phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Việc tổ chức bán đấu giá di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Chương VI

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO TÀNG

Điều 27. Thẩm quyền xác nhận điều kiện thành lập và hoạt động bảo tàng

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

2. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng cấp tỉnh và điều kiện hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập.

3. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xác nhận điều kiện thành lập và hoạt động bảo tàng.

Điều 28. Xếp hạng bảo tàng Việt Nam

Bảo tàng Việt Nam được xếp hạng như sau:

- a) Bảo tàng hạng I;
- b) Bảo tàng hạng II;
- c) Bảo tàng hạng III.

Điều 29. Tiêu chuẩn xếp hạng bảo tàng

1. Bảo tàng hạng III phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có đủ tài liệu, hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất một sưu tập tài liệu, hiện vật quý hiếm; từ đủ 70% tổng số tài liệu, hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;
- b) 100% tổng số tài liệu, hiện vật được bảo quản định kỳ;
- c) Có trưng bày thường trực và hằng năm có ít nhất một trưng bày chuyên đề; thường xuyên mở cửa trưng bày phục vụ công chúng;
- d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày tài liệu, hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;
- đ) 60% số công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp làm chuyên môn có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

2. Bảo tàng hạng II phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có đủ tài liệu, hiện vật trưng bày phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất ba sưu tập tài liệu, hiện vật quý hiếm; từ đủ 80% tổng số tài liệu, hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;
- b) 100% tổng số tài liệu, hiện vật được bảo quản định kỳ và bảo quản phòng ngừa;
- c) Có trưng bày thường trực và hằng năm có ít nhất hai trưng bày chuyên đề; thường xuyên mở cửa trưng bày phục vụ công chúng;
- d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày tài liệu, hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;
- đ) 80% số công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp làm chuyên môn có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng.

3. Bảo tàng hạng I phải đạt được các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có đủ tài liệu, hiện vật trưng bày, phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng, trong đó có ít nhất năm sưu tập tài liệu, hiện vật quý hiếm; từ đủ 90% tổng số tài liệu, hiện vật trở lên đã được kiểm kê khoa học;
- b) 100% tổng số tài liệu, hiện vật được bảo quản định kỳ, bảo quản phòng ngừa và có thực hành bảo quản trị liệu;
- c) Có trưng bày thường trực và hằng năm có ít nhất ba trưng bày chuyên đề; thường xuyên mở cửa trưng bày phục vụ công chúng;
- d) Có công trình kiến trúc bền vững và hạ tầng kỹ thuật phù hợp, bảo đảm cho việc bảo quản, trưng bày tài liệu, hiện vật quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này và các hoạt động thường xuyên khác của bảo tàng;
- đ) 100% số công chức, viên chức, nhân viên trực tiếp làm chuyên môn có trình độ đại học phù hợp với đối tượng và phạm vi hoạt động của bảo tàng;

Điều 30. Thẩm quyền và thủ tục xếp hạng bảo tàng

1. Thẩm quyền xếp hạng bảo tàng được quy định như sau:

- a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng bảo tàng hạng I đối với bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ,

ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương trên cơ sở đề nghị của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản của bảo tàng;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng bảo tàng hạng I đối với bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng ngoài công lập trên cơ sở đề nghị của người đứng đầu bảo tàng và ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương đối với bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với bảo tàng cấp tỉnh và bảo tàng ngoài công lập;

c) Người đứng đầu bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng bảo tàng hạng II và hạng III trên cơ sở đề nghị của người đứng đầu bảo tàng và ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Thủ tục xếp hạng bảo tàng được quy định như sau:

a) Thủ tục xếp hạng bảo tàng hạng I

Đối với bảo tàng hạng I quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đơn đề nghị, hồ sơ xếp hạng bảo tàng đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Đối với bảo tàng hạng I quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, người đứng đầu cơ quan chủ quản của bảo tàng gửi đơn, hồ sơ xếp hạng đến Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có bảo tàng. Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có bảo tàng có trách nhiệm xem xét, quyết định việc gửi hồ sơ đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong thời hạn 30 ngày. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, hồ sơ xếp hạng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thẩm định và quyết định việc xếp hạng bảo tàng. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

b) Thủ tục xếp hạng bảo tàng hạng II và hạng III

Đối với bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, người đứng đầu bảo tàng phải gửi đơn, hồ sơ xếp hạng đến Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

Đối với bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, người đứng đầu bảo tàng phải gửi đơn, hồ sơ xếp hạng đến người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp của bảo tàng. Đối với bảo tàng cấp tỉnh và bảo tàng ngoài công lập, người đứng đầu bảo tàng gửi đơn, hồ sơ xếp hạng đến Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị và hồ sơ xếp hạng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp của bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương hoặc Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, quyết định việc gửi hồ sơ đến Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương đối với bảo tàng chuyên ngành hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với bảo tàng cấp tỉnh và bảo tàng ngoài công lập.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi nhận được đơn đề nghị, hồ sơ xếp hạng, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ khi có kết quả thẩm định, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi kết quả thẩm định đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có ý kiến đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xếp hạng bảo tàng. Trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 31. Gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Việc gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền được quy định như sau:

1. Chủ sở hữu sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được coi là không đủ điều kiện, khả năng bảo vệ và phát huy giá trị trong các trường hợp sau đây:

a) Không có kho bảo quản, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật phù hợp hoặc sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguy cơ bị mất, hủy hoại do thiên tai địch họa;

b) Không có đủ kiến thức chuyên môn về kỹ thuật bảo quản.

2. Trong trường hợp chủ sở hữu sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia không có đủ điều kiện và khả năng tổ chức giới thiệu, trưng bày phục vụ công chúng thì có thể gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật bảo vật quốc gia nói trên vào bảo tàng nhà nước để phát huy giá trị.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận việc gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật bảo vật quốc gia bao gồm:

a) Bảo tàng nhà nước;

b) Ngân hàng nhà nước hoặc kho bạc nhà nước (trong trường hợp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia làm bằng vàng, bạc, đá quý, kim cương hoặc là tiền cổ).

4. Bảo tàng nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận để bảo vệ hoặc phát huy giá trị sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do chủ sở hữu gửi.

Chủ sở hữu có sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia gửi vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải trả một khoản phí theo quy định của pháp luật.

5. Bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trách nhiệm giữ bí mật về tên và địa chỉ chủ sở hữu gửi trong trường hợp chủ sở hữu có yêu cầu.

6. Việc gửi và nhận gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện dưới hình thức hợp đồng gửi giữ tài sản theo quy định của pháp luật về dân sự.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể hồ sơ và thủ tục gửi sưu tập di sản văn hóa phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Chương VII

VIỆC KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN PHÁT HIỆN VÀ GIAO NỘP DI VẬT, CỔ VẬT, BẢO VẬT QUỐC GIA

Điều 32. Các hình thức khen thưởng tổ chức, cá nhân phát hiện và giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

Tổ chức, cá nhân phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà kịp thời thông báo và tự nguyện giao nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về Văn hóa, Thể thao và Du lịch thì tùy theo giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được xét tặng, truy tặng Giấy khen, Bằng khen, Huy chương hoặc các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tùy theo giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà tổ chức, cá nhân có công phát hiện và tự nguyện giao nộp được thưởng một khoản tiền nhất định theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 33. Mức tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân có công phát hiện và tự nguyện giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Mức thưởng đối với tổ chức, cá nhân có công phát hiện và tự nguyện giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được quy định như sau:

a) Từ 25% đến 30% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ dưới 10 triệu đồng (dưới mười triệu đồng);

b) Từ 20% đến 25% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng (từ mười triệu đồng đến hai mươi triệu đồng);

c) Từ 15% đến 20% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng (từ trên hai mươi triệu đồng đến năm mươi triệu đồng);

d) Từ 10% đến 15% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng (từ trên năm mươi triệu đồng đến một trăm triệu đồng);

đ) Từ 7% đến 10% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 100 triệu đồng đến 200 triệu đồng (từ trên một trăm triệu đồng đến hai trăm triệu đồng);

e) Từ 5% đến 7% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng (từ trên hai trăm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng),

g) Từ 2% đến 5% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng (từ trên năm trăm triệu đồng đến một tỷ đồng);

h) Từ 1% đến 2% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng (từ trên một tỷ đồng đến mười tỷ đồng);

i) 0,05% giá trị của di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trị giá từ trên 10 tỷ đồng.

2. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia mà kịp thời thông báo những thông tin chính xác thì được thưởng từ 10% đến 20% của các mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức tiền thưởng tối đa tính theo giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không vượt quá 200 triệu đồng (hai trăm triệu đồng Việt Nam).

Điều 34. Thẩm quyền và trình tự, thủ tục quyết định việc khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng định giá di vật, cổ vật để xác định giá trị di vật, cổ vật do tổ chức, cá nhân giao nộp. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập Hội đồng định giá bảo vật quốc gia, để xác định giá trị bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp.

2. Kinh phí chi trả cho việc bồi hoàn chi phí phát hiện, bảo quản và chi thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện, giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được trích từ ngân sách nhà nước theo quyết định của Thủ trưởng các Bộ, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi được tiếp nhận, lưu giữ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đó.

3. Đại diện của bảo tàng nhà nước được tiếp nhận, lưu giữ di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có trách nhiệm trao khoản tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện và giao nộp theo quyết định của Thủ trưởng Bộ, ngành hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp hoặc kể từ ngày kết thúc việc tìm kiếm, khai quật khảo cổ do tổ chức, cá nhân phát hiện và thông báo thì cơ quan có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch phải thành lập Hội đồng định giá để xác định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia đó.

Việc trao tiền thưởng cho tổ chức, cá nhân phát hiện và tự nguyện giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia được thực hiện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng định giá có văn bản thẩm định giá trị di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Thời điểm Nghị định có hiệu lực

1. Nghị định này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký.
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 92/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa.

Điều 36. Việc hướng dẫn và thực hiện Nghị định

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT,
Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).300.

Nguyễn Tấn Dũng